

Câu hỏi ôn tập IC3 – GS6 – Level 2

Câu 1

Yếu tố nào KHÔNG phải là yếu tố hợp tác thành công?

o o o o

Đặt mục tiêu và kỳ vọng rõ ràng.

Giao tiếp rõ ràng.

Tiếp tục nhiệm vụ.

Phê bình ý kiến hoặc quan điểm của mọi người trước khi hiểu chúng.

Câu 2

Phần mềm diệt virus là gì?

o o o o

Một hình thức quấy rối trực tuyến.

Một chương trình bảo vệ máy tính hoặc mạng khỏi phần mềm độc hại (computer viruses).

Khả năng cho nhiều người dùng truy cập vào cùng một tập tin.

Ăn cắp, xem hoặc làm hỏng dữ liệu của người dùng khác.

Câu 3

Điều gì KHÔNG phải là mối nguy hiểm phổ biến của thời gian sử dụng thiết bị kéo dài?

o o o o

Mệt mỏi hoặc đau chân.

Khó ngủ.

Mất căng thẳng hoặc mệt mỏi.

Đau lưng và cổ.

Câu 4

Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về CYBERBULLYING?

o o o o

Gửi tin nhắn gây tổn thương cho ai đó trực tuyến.

Nói những điều gây tổn thương về ai đó trong bữa trưa.

Lan truyền tin đồn về ai đó trong giờ học.

Để lại những ghi chú gây tổn thương trên bàn của ai đó ở trường.

Câu 5

Bước tiếp theo an toàn nhất là gì khi bạn nhận được một siêu liên kết (URL) trong email từ một người gửi mà bạn không biết?

o o o o

Trả lời và hỏi người gửi URL có an toàn để mở không.

Dừng lại, tạm dừng và nói chuyện với người lớn.

Nhấp vào liên kết để xem những gì họ làm.

Chuyển tiếp nó đến càng nhiều người càng tốt.

Câu 6

Trang Web sử dụng gì để theo dõi dữ liệu và sở thích của người dùng?

o o o o

Thông tin xác thực (Credentials)

Dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS)

Tiêu đề (Heading)

Cookies

Câu 7

Đối với mỗi ví dụ, hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về THIẾT BỊ ĐẦU VÀO (Input Device) và **Không** nếu không phải.

o o o o

	Yes	No
Touchpad (Bàn di chuột)	☐	☐
Monitor (Màn hình)	☐	☐
Touchscreen (Màn hình cảm ứng)	☐	☐
Headphones (Tai nghe)	☐	☐

Câu 8

Đối với mỗi câu lệnh, hãy chọn **Có** nếu thiết bị có thể NHÌN THẤY bạn trong quá trình sử dụng và **Không** nếu không.

o o o o

	Yes	No
Laptop có tích hợp webcam	☐	☐
Tai nghe Bluetooth	☐	☐
Chuông cửa nhà thông minh	☐	☐
Google Chromebook	☐	☐

Câu 9

Đối với mỗi câu, hãy chọn **Có** nếu đó là một ví dụ về giao tiếp phù hợp và **Không** nếu không.

o o o o

	Yes	No
Nhắn tin cho giáo viên của bạn lúc 3 giờ sáng về bài tập ở trường	☐	☐
Gửi email cho thư thư để yêu cầu giới thiệu sách.	☐	☐
Sử dụng trò chuyện video để thảo luận về một dự án ở trường với các bạn cùng lớp vào cuối tuần.	☐	☐

Câu 10

Đổi với mỗi ví dụ, nếu **CÓ** nếu đó là ví dụ về cách sử dụng hình ảnh phù hợp và **KHÔNG** nếu không.

	Yes	No
Việc thêm ảnh của bạn vào mỗi slide của bài thuyết trình nhóm ở trường.	☐	☐
Thêm chú thích cho tất cả hình ảnh trong báo cáo của trường.	☐	☐
Sử dụng hình ảnh bạn không sở hữu cho một bài báo trên tờ báo của trường.	☐	☐
Lưu hình ảnh trực tuyến với giấy phép Creative Commons để sử dụng cho tờ báo của trường.	☐	☐

Câu 11: Nối ý sao cho phù hợp

Numbered list (Danh sách số đầu dòng) 		Marine Animals
Bulleted list (Danh sách dấu đầu dòng) 		
Heading (Đề mục/Tiểu đề phần) 		Endangered water habitats
Title (Tiêu đề) 		
		• snorkel • dry suit • swimsuit • sunscreen
		1. Swim away from the boat 2. Dive under the surface until you see the sunken ship 3. Proceed to the ship and swim around it one time 4. Swim back to the boat 5. Re-enter the boat

Câu 12

Nối mỗi ví dụ ở bên phải với kiểu định dạng ở bên trái.

Font size (Kích thước chữ)		Animals in the Wild"> Animals in the Wild
Alignment (Căn chỉnh)		
Bold (In đậm)		The Animal KingdomPredators and Prey ^{Everything You Need to Know} "> The Animal KingdomPredators and Prey ^{Everything You Need to Know}
		Candy Around the World Candy Bars Chocolates

Câu 13

Nối mỗi thuật ngữ ở bên trái với định nghĩa tương ứng ở bên phải.

Empathy (Đồng cảm)		Cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và tử tế khi trực tuyến.
Posting (Đăng bài)		
Etiquette (Nghị thức/Phép xã giao)		Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu quan điểm.
Respect (Tôn trọng)		Có thể hiểu được người khác đang cảm thấy thế nào.
		Đưa một cái gì đó lên internet.